

だい
第 10 課

どんな服を着て行けばいいですか？



日本の習慣やマナーについて、どんなことを聞いたことがありますか？

Bạn biết gì về những phong tục hay phép lịch sự ở Nhật Bản?



1. 今からお見舞いに行くんです

Can-do!
43

日本の結婚式やお葬式などのマナーや習慣について質問して、その答えを理解することができる。

Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về phép lịch sự, phong tục ở lễ cưới, đám tang của Nhật, v.v..

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

► いろいろな場面で、日本のマナーや習慣について、質問しています。

Những người này đang hỏi về những phép lịch sự và phong tục ở Nhật Bản trong các tình huống khác nhau.

会話 1

► お葬式に行くことになりました。

Người này đang chuẩn bị tới một đám tang.



(1) お葬式のマナーは、どうだと言っていますか。 10-01

Họ nói gì về những phép lịch sự trong đám tang?

1. 着て行く服は、どれがいいですか。会話の内容と合っているものに、○をつけましょう。
Đâu là trang phục nên mặc? Hãy khoanh tròn vào tranh phù hợp với nội dung hội thoại.

a.



b.



c.



d.

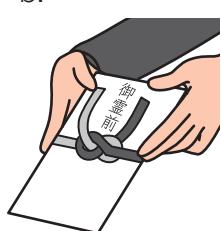


かね わた かいわ ないよう あ
2. お金は、どのように渡しますか。会話の内容と合っているものに、○をつけましょう。
Hộ sê đưa tiền như thế nào? Hãy khoanh tròn vào tranh phù hợp với nội dung hội thoại.

a.



b.



c.



d.



(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 10-01

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

(お)葬式 dám tang | スーツ bô vest | 暗い tối | 地味な gián dị | ジャケット áo khoác

(お)香典 tiền phúng điếu | 香典袋 phong bì đựng tiền phúng điếu

お葬式用 dùng cho đám tang (~用 dùng cho ~)

会話 2

とも けっこんしき しょうたい
▶ 友だちの結婚式のパーティーに招待されました。

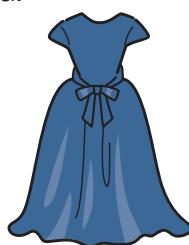
Người này được mời dự đám cưới của bạn mình.



(1) 着て行く服は、どれがいいですか。会話の内容と合っているものに、○をつけましょう。 10-02

Đâu là trang phục nên mặc? Hãy khoanh tròn vào tranh phù hợp với nội dung hội thoại.

a.



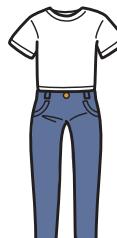
b.



c.



d.



(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 10-02

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

ひろうえん tiệc chiêu đãi | しょうたいじょう 招待状 giấy mời | だつたら nếu vậy thì | カジュアル(な) (quần áo) thường ngày, không trình trọng

かん 感じ cảm giác | しろ 白 màu trắng | はなよめ 花嫁 cô dâu

かいわ
会話 3

▶会社の同僚のお見舞いに行きます。

Người này sẽ đi thăm bệnh đồng nghiệp công ty.



(1) お見舞いには、何を持って行きますか。持つて行っていいものには○、持つて行かないほうがいいものには×を、()に書きましょう。 10-03

Nên mang gì khi đi thăm bệnh? Hãy điền ○ vào những món đồ nên mang, × vào những món đồ không nên mang.

a.



()

b.



()

c.



()

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 10-03

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

(お) 見舞い <i>thăm bệnh</i>	同僚 <i>đồng nghiệp</i>	骨を折る <i>gãy xương</i>	入院する <i>nhập viện</i>
鉢植え <i>cây trồng trong chậu</i>	イメージ <i>hình ảnh</i>	花束 <i>bó hoa</i>	本人 <i>chính người đó</i>

かいわ
会話 4

► 新築祝いのパーティーに招待されました。
Bạn được mời tới buổi tiệc mừng tân gia.



(1) この島の習慣では、お酒はどのように飲みますか。

会話の内容と合っているものに、○をつけましょう。 10-04

Theo phong tục ở hòn đảo này, người ta uống rượu như thế nào? Hãy khoanh tròn vào tranh phù hợp với nội dung hội thoại.

a.



b.



c.



(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 10-04

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

新築祝い tiệc mừng tân gia | 習慣 phong tục | 全員 tất cả mọi người | くり返す lặp lại

かたち
ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。 10-05
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

お葬式には、_____服を着て行け_____いいですか？

_____を持って行け_____いいですか？

(結婚パーティーには) _____服を着れ_____いいか、教えてもらえませんか？

じゃあ、_____すれ_____いいですか？

! マナーや習慣を質問するとき、どんな形を使っていましたか。 → 文法ノート①

Cáu trúc nã dã được sử dụng khi hỏi về những phép lịch sự và phong tục?

(2) 形に注目して、① - ③の会話をもういちど聞きましょう。 10-01 ~ 10-03
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại ①-③ một lần nữa.

3 日本のマナーや習慣について、質問しましょう。

Hãy hỏi về những phép lịch sự và phong tục của Nhật Bản.

お葬式には、どんな服を着て行けばいいですか？

結婚パーティーには、どんな服を着ればいいか、教えてもらえませんか？

お見舞いには、何を持って行けばいいですか？

お葬式には、何を持って行けばいいか、教えてもらえませんか？

(1) 会話を聞きましょう。 10-06 10-07

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 10-06 10-07

Hãy luyện nói đuôi.

(3) 日本のマナーや習慣について、質問する練習をしましょう。何について、どんなことが知りたいか、自由に考えましょう。

Hãy luyện tập đặt câu hỏi về những phép lịch sự và phong tục của Nhật Bản. Tự do suy nghĩ về những điều bạn muốn biết.

(例) 仕事の面接、はじめて仕事に行くとき、日本人の家に行くとき



2. 食器は自分で片付けなくちゃ

Can-do
44

日本と自分の国とのマナーと習慣の違いについて、質問したりコメントしたりすることができます。

Có thể hỏi và bình luận về sự khác nhau về phép lịch sự, phong tục giữa Nhật Bản và đất nước mình.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

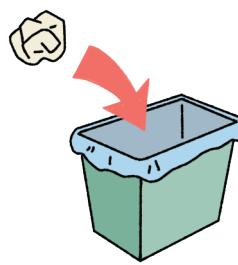
▶ 自分の国と日本の違いについて、4人の人が話しています。

4 người đang nói về sự khác biệt giữa đất nước mình và Nhật Bản.

(1) 日本では、どちらですか。話している人の国では、どちらですか。

日本のことにはA、話している人の国のことにはBを、()に書きましょう。

Điền A vào những việc người ta làm tại Nhật, B vào những việc mà người ta làm tại đất nước của người nói.

<p>① 10-08</p> 	<p>ア. みんな渡る ()</p> 	<p>イ. 渡らないで待つ ()</p> 
<p>② 10-09</p> 	<p>ア. トイレに流す ()</p> 	<p>イ. ごみ箱に捨てる ()</p> 
<p>③ 10-10</p> 	<p>ア. 電話で話してもいい()</p> 	<p>イ. 電話で話してはいけない()</p> 

(4) 10-11



ア. 自分で片付ける ()



イ. 掃除の人が片付ける ()



(2) もういちど聞きましょう。

話している人は、日本のマナーについてどう言っていますか。a-d から選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Người nói nhận xét thế nào về những phép lịch sự của Nhật? Chọn từ a-d.

a. 不思議

b. めんどくさい

c. まじめ

d. いい

① 10-08

② 10-09

③ 10-10

④ 10-11

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 10-08 ~ 10-11

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

まねをする bắt chước | ルールを守る tuân thủ quy tắc | 貼り紙 tờ dán thông báo | もちろん tất nhiên |

つまる bị tắc

臭い hôi | うるさい ồn ào | 食べ終わる ăn xong (~終わる ~ xong) | 席 chỗ ngồi



かたち
ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。 10-12 10-13

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

信号が赤のときは、横断歩道を渡つ_____よ。

ルールは守ら_____。

バスの中では、話し_____だよね。

食器は自分で片付け_____。

! 禁止しているのは、どれですか。 → 文法ノート②③

Câu nào thể hiện điều bị cấm?

子どもがまねをしない_____、ルールは守らなくちゃ。

トイレがつまらない_____、紙はごみ箱に捨てます。

次の人がすぐに席に座れる_____、かな？

! 「ように」の前は、どんなことを表していますか。 → 文法ノート④

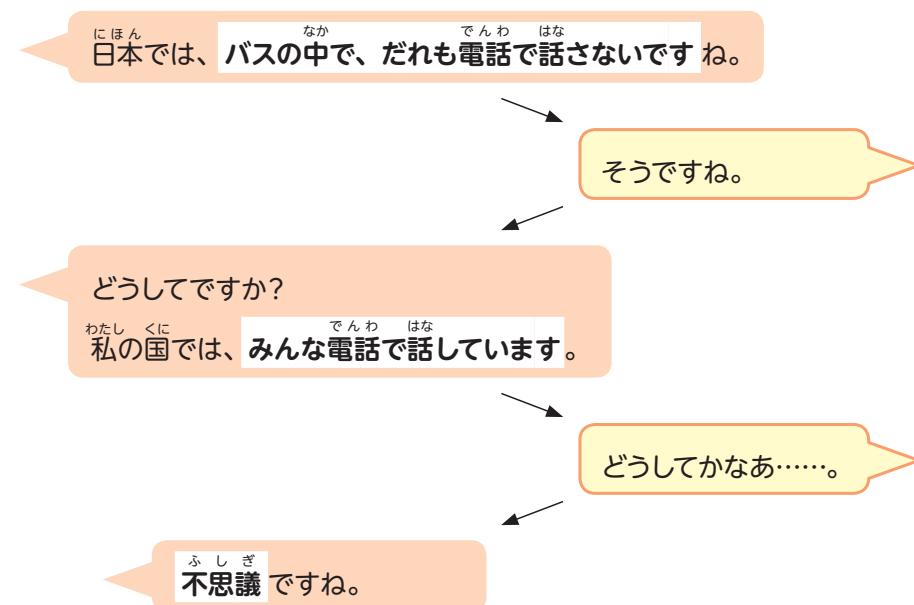
Phần trướcように thể hiện điều gì?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 10-08 ~ 10-11

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 習慣やマナーの違いについて、話しましょう。

Hãy nói về những điểm khác nhau trong phong tục và phép lịch sự.



(1) 会話を聞きましょう。 10-14

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 10-14

Hãy luyện nói đuôi.

(3) 1 の会話の内容で、練習しましょう。

Hãy sử dụng nội dung hội thoại trong phần 1 để luyện tập.

(4) 日本の習慣やマナーについて、疑問に思うことがありますか。自分の国と比べて話しましょう。

Bạn có thấy điểm gì khó hiểu trong phong tục hay phép lịch sự của Nhật Bản không? Hãy so sánh với đất nước mình.



3. 国によって違うんですね

Can-do
45

いぶんかたいけん
異文化体験のできごとを簡単に話すことができる。
Có thể nói một cách đơn giản về những lần trải nghiệm nền văn hóa khác.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ ロイさんと小林さんとリンダさんは、同じ会社で働いています。
やす じかん きのう はな
休み時間に、ロイさんが、昨日のできごとについて話しています。

Roy, Kobayashi và Linda làm việc ở cùng công ty. Trong giờ nghỉ, Roy kể về việc đã xảy ra ngày hôm qua.

(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。 10-15

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại.

1. a-e をできごとの順番に並べましょう。

Hãy sắp xếp những việc a-e theo thứ tự.

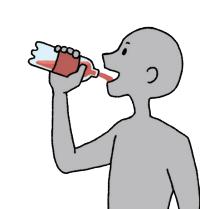
a.



b.



c.



d.



e.



2. 日本、ロイさんの国、リンダさんの国では、お金を払う前にジュースを飲むことについて、どう違いますか。

Tại Nhật Bản, đất nước của Roy, đất nước của Linda, suy nghĩ của mọi người về việc uống nước ép trước khi thanh toán tiền khác nhau thế nào?

日本	ロイさんの国	リンダさんの国

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。  10-15

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

ロイ：聞いてくださいよ。

小林：ロイさん、どうしたの？

ロイ：昨日、スーパーでレジに並びました。すごく混んでいました。

小林：うん。

ロイ：のどが渴いたから、かごのジュースを開けて飲みました。

その後、レジでお金を払うとき「これも飲みましたから、お願ひします」と
言って、空のボトルを出しました。そうしたら、レジの人にすごく怒られました。

小林：え、お金を払わないで、ジュース飲んだの？

ロイ：はい。

小林：ああ、それはだめだよ。ちゃんとお金を払ってから飲まなきゃ。

ロイ：はい。お店の店長さんに、「今度から気をつけて」と注意されました。

小林：日本では、お金を払う前にジュースを飲むのは、泥棒と同じイメージだなあ。

ロイ：そうなんですか。でも、私の国では普通です。

小林：へー、そうなの？ リンダさんの国では、どう？

リンダ：私の国でも、よくあります。小さい子どもがいるときとか、先にお菓子の袋を開けて、子どもにあげて、あとからお金を払います。

ロイ：そうですよね。日本はきびしいですよね。

小林：そうかなあ。私は、すごくびっくりしたけど。

リンダ：何が普通かは、国によって違うんですね。

ロイ：そうですね。難しいですね。

のどが渴く khát | かご cái giỏ | 空 trống rỗng | ボトル chai | 怒る tức giận | ちゃんと dàng hoàng

店長 chủ cửa hàng | 泥棒 đồ trộm | イメージ ấn tượng | 袋 túi



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。 10-16 10-17
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

レジの人にすごく_____ました。

お店の店長さんに、「今度から気をつけて」と_____ました。

! だれがだれを怒りましたか。だれがだれを注意しましたか。 → 文法ノート 5
Ai đã tức giận với ai? Ai đã nhắc nhở ai?

ロイさん、どうした_____？

お金を払わないで、ジュース飲んだ_____？

ちゃんとお金を払ってから飲ま_____。

! 「の？」は、どんな意味だと思いますか。 → 文法ノート 6
Theo bạn の? có nghĩa là gì?

! 「なきや」は、どんな意味だと思いますか。 → 文法ノート 7
Theo bạn, なきや có nghĩa là gì?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 10-15
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 異文化体験について、話しましょう。

Hãy nói về những trải nghiệm về nền văn hóa khác.

1. どんなとき、どんな場面で？

Khi nào, trong tình huống nào?

きのう 昨日、スーパーでレジに並びました。

すごく混んでいました。

2. 何をした？

Đã làm gì?

かわ のどが渴いたから、かごのジュースを飲みました。

かね はら から だ そのあと、レジでお金を払うとき、空のボトルを出しました。

3. どうなった？

Chuyện gì đã xảy ra?

そうしたら、ひと おこ レジの人すごく怒られました。

てんちょう ちゅうい 店長さんに注意されました。

4. 感想、コメント

Cảm tưởng, bình luận

わたし くに わたしの国では、ふつう 普通です。

にほん おも 日本はきびしい と思います。

(1) 会話を聞きましょう。 10-18

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 10-18

Hãy luyện nói đuôi.

(3) ほかの国や町、ほかの人の家に行ったときなどに、習慣やマナーが違って、びっくりしたことありますか。それについて話しましょう。言いたいことばが日本語でわからないときは、調べましょう。

Bạn có từng bất ngờ vì sự khác biệt giữa thói quen và phép lịch sự khi tới nước khác, thành phố khác, hoặc nhà người khác không? Hãy nói về điều đó. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



4. 日本の習慣についての記事

Can-do!
46

マナーや習慣の違いに関するネットの書き込みを読んで、だいたいの内容を理解することができる。
Có thể đọc những bài đăng trên mạng xã hội về sự khác nhau của những phép lịch sự, phong tục và hiểu đại khái nội dung.

1 日本の習慣についての記事を読みましょう。

Hãy đọc bài báo về thói quen tại Nhật Bản.

► ネットで、日本の習慣についての外国人のコメントを読んでいます。
Bạn đang đọc những bình luận trên mạng của người nước ngoài về những thói quen tại Nhật Bản.

(1) この記事全体の話題は何ですか。

Chủ đề của cả bài báo này là gì?

The screenshot shows a forum post from the website 'キュリオ!' (Curio!). The post is titled '外国人に聞いた日本の文化、ここがおもしろい！ 食事のマナー編' (What's interesting about Japanese culture heard from foreigners? Dining manners edition). The post includes several images: a bowl of ramen with chopsticks, a plate of nigiri sushi, a Daruma doll, and Mount Fuji with cherry blossoms.

A

- kartoffeln7351*
 - ▼ ラーメンを食べるとき、ズズズズって音を立てるのがびっくり！うるさいよね。 A1
 - california-ninja*
 - ▼ 私はだんだん慣れてきて、今では気に入って、私もズズズズって食べています。 A2
 - denada1259*
 - ▼ 私は、ラーメンのスープを飲むときに、どんぶりを手で持ち上げて、直接口を付けて飲むのがちょっと嫌です。 A3

B

- silvia*
 - ▼ 水が無料なのがいいよね。何杯でもおかわりできるし。 B1
 - funtalok0814*
 - ▼ おしぶりもいい！ B2

C

- sapphire*
 - ▼ 居酒屋に行ったときに、頼んでいない料理が出てきて、お金を取られました。ひどい！
「お通し」というそうですけど、信じられない！日本の居酒屋に行ったら、注意が必要です！ C1
 - takttakk*
 - ▼ まあ、テーブルチャージだよね。 C2

D

- hummingfish*
 - ▼ チップの習慣がないのがすばらしい。しかも、安いお店でも、サービスがすごくいい。 D1

E

- salteea*
 - ▼ 日本語の「いただきます」と「ごちそうさま」ということばが好きです。 E1
 - bigtomato*
 - ▼ 私も、日本から帰って、食事の前とあとにこのことばを言いたくなります。
私の国のことばにはこういう挨拶はないので、日本語で「いただきます」「ごちそうさま」を言っています。 E2

(2) [A] - [E]は、何についての話ですか。ア - オから選びましょう。

Những bình luận [A] - [E] nói về điều gì? Hãy chọn từ A-O.

ア.



イ.



ウ.



エ.



オ.



A	B	C	D	E

(3) [A1] - [E2]を書いた人は、日本の食事の習慣やマナーに対して、どう思っていますか。

下の3つに分けましょう。また、それはどのことばからわかりますか。本文に_____を引きましょう。

Những người viết bình luận [A1] - [E2] nghĩ gi về thói quen và phép lịch sự trong bữa ăn của Nhật Bản? Hãy chia thành 3 nhóm bên dưới. Gạch chân những từ trong bài giúp bạn biết điều đó.

いいと思っている	
よくないと思っている	(例) A1
どちらでもない	

大切なことば

だんだん dān dān | 気に入る chíi rùn | 直接 chōksef | ~杯 ~ cốc

お金を取り tinh phí | ひどい tài tệ | 信じられない không thể tin nổi (信じる tin) | チップ tiềp boa

2 あなたは、書き込みの内容について、どう思いますか。

Bạn nghĩ gì về nội dung của những bài đăng này?



ちようかい
聴解スクリプト

1. 今からお見舞いに行くんです

会話 1

10-01

A : あした いそむら そうしき い
明日の磯村さんのお葬式、行く？

B : はい。磯村さんにはお世話をになりましたから。

それで、あの、お葬式には、どんな服を着て行けばいいですか？

A : 普通は、黒いスーツに、黒いネクタイだね。シャツは、白いシャツ。持ってる？

B : シャツはありますが、黒いスーツとネクタイはないです……。

A : ネクタイは、100円ショップでも買えるよ。

スーツは、できるだけ暗い色の、地味なジャケットを着ればいいと思うよ。

B : 探してみます。あと、何を持って行けばいいですか？

A : 「お香典」っていって、お金を持って行くけど。

だいたい3,000円ぐらいかな……。「香典袋」っていう、お葬式用の封筒を

買って、それに入れて、封筒には自分の名前を書いて。

B : わかりました。

会話 2

10-02

A : あのう、ちょっといいですか？

B : はい、何？

A : こんどとも けっこんしき
今度、友だちの結婚式のパーティーがあるんですけど……。

B : へえ、そうなの。

A : それで、どんな服を着ればいいか、教えてもらえないですか？

B : 結婚式のパーティーって、披露宴？ ホテルでやるの？

A : えっと、これが招待状です。

B : ああ、レストランのパーティーね。だったら、カジュアルだけど、

ちょっとおしゃれな感じのワンピースとかがいいと思うよ。

A : ワンピースですね。

B : あ、でも、白い服はだめ。白は、花嫁の色だからね。

A : へー、そうなんですか。ありがとうございます。

かいわ
会話3

10-03

A : まあ、きれいなお花ですね。

B : はい、今からお見舞いに行くんです。

A : お見舞い？

B : はい。会社の同僚が、足の骨を折って、入院してるんです。

A : あら、大変ですね。でも、お見舞いなら、その花はよくないですよ。

B : え、どうしてですか？

A : 鉢植えの花は、ずっと入院するイメージになるから、お見舞いには持って行っちゃだめなんです。

B : そうなんですか。じゃあ、花束ならいいですか？

A : うーん、最近は、花は全部だめな病院も多いそうですよ。

B : じゃあ、お菓子や果物はいいですか？

A : そうねえ、それもだめな病院もありますね。最近、病院は厳しいんですよ。

B : じゃあ、どうすればいいですか？

A : 本人にほしいものを聞くのがいちばんですよ。

かいわ
会話4

10-04

A : あのう、明日の下地さんのうちのパーティー、砂川さんも行きますか？

B : ああ。下地さんの家の新築祝いですね。行きますよ。タンさんも？

A : はい。パーティーでは、何をするんですか？

B : まあ、みんなでお酒を飲んで、料理を食べて、ときどき歌ったり、踊ったり……。

A : そうですか。楽しそうですね。

B : あ、でも、この島には、お酒を飲むとき、特別な習慣があるんですよ。

A : 特別な習慣？

B : はい。「オトーリ」っていって、はじめにだれかがあいさつをしてから、

ちい 小さいコップにお酒を入れて飲みます。その後、そのコップで、順番に

ぜんいん 全員がお酒を飲むんです。で、全員が飲んだら、次の人がまたあいさつをして、

またみんなで順番にお酒を飲んで……ってくり返すんです。

A : それは、たくさんお酒を飲まなければなりませんか？

B : いえ、「もう飲めません」って言えば、だいじょうぶですよ。

2. 食器は自分で片付けなくちゃ

(1)

10-08

A : あ、だめだめ。まだ信号は赤ですよ。

B : え、でも車はいませんよ。

A : 信号が赤のときは、横断歩道を渡ってはいけませんよ。

B : そうなんですか。私の国では、車がいないときは、みんな渡ります。

A : 赤信号を渡るの？ それはよくないですよ。

B : どうしてですか？ 車は来ていません。

A : うーん、でも、子どもがまねをしないように、ルールは守らなくちゃ。

B : 日本人は、まじめですね……。

(2)

10-09

A :あのう、いいですか？

B : 何？

A : トイレに、「トイレットペーパーはトイレに流してください」っていう貼り紙があったんですが……。

B : うん。

A : 使った紙も、トイレに流していいんですか？

B :もちろん。 そうしなかったら、どうするの？

A : 私の国では、トイレがつまらないように、紙はごみ箱に捨てます。

B : ヘー、 そのなの。でも、それじゃあ臭くない？

A : そうですね、ときどき臭いです。流せるのは、いいですね。

(3)  10-10

A : 日本では、バスの中で、みんなスマホを見ていますね。

B : そうですね。

A : でも、だれも電話で話さないですね。どうしてですか？

B : え、バスの中では、話しちゃダメだよね。

A : 私の国では、みんな普通に電話で話しています。

B : ヘー、うるさくない？

A : でも、こうして2人で話すのはいいんですよね？

どうして電話だけ、いけませんか？

B : 確かにねえ。どうしてかなあ……。

A : 不思議ですね。

(4)  10-11

A : あ、食器は自分で片付けなくちゃ。

B : あ、はい……。食べ終わったあとは、自分で片付けるんですか？

A : フードコートは、そうだね。

B : 私の国では、それは掃除の人の仕事です。

A : ヘー、そうなの？

B : どうして日本では、掃除の人が片付けませんか？

A : うーん、次の人がすぐに席に座れるように、かな？

B : そうですか……。めんどくさいですね。

漢字のことば

1 よく読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

ふく 服	服	服	しゅうかん 習慣	習慣	習慣
ふくろ 袋	袋	袋	ふつう 普通	普通	普通
じぶん 自分	自分	自分	くら 暗い	暗い	暗い
てんちょう 店長	店長	店長	おこ 怒る	怒る	怒る
ぜんいん 全員	全員	全員	にゅういん 入院する	入院する	入院する

2 かんじの漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 日本にはチップの習慣がありません。
- ② 私の国では、スーパーで買ったものは、自分の袋に入れます。
- ③ 店長が入院したので、お見舞いに行きます。
- ④ お葬式では、暗い色の服を着ます。
- ⑤ 赤信号を渡って怒られました。
- ⑥ パーティーには全員、参加しました。
- ⑦ 日本ではそれが普通ですか？

3 上の_____のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽうノート

1

[Từ nghĩ vấn 疑問詞] V- ばいいですか？

お葬式には、何を持って行けばいいですか？
Tôi nên mang gì tới đám tang?

- Đây là cách nói xin lỗi phương giải thích về cách làm hoặc quy tắc. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để hỏi về phép lịch sự và thói quen về trang phục hay những đồ cần mang theo tới các đám hiếu hỉ, v.v..
- 持って行けばいいですか? là cách nói kết hợp いいですか? sau thể của động từ /＼. Thể /＼ là dạng thức biến đổi có đuôi ば của động từ, thể hiện điều kiện.
- Chúng ta đã học cấu trúc ~たらいいですか? ở bài 5 để xin lời khuyên mang tính cá nhân như lời khuyên về chỗ trọ khi đi du lịch, ví dụ như どこに泊まつたらいいですか? (Tôi nên trọ ở đâu?). Còn ~ばいいですか? thường được dùng để hỏi về những điều đã được quy định hơn là lời khuyên mang tính cá nhân.
- 相手に、やり方やルールなどの説明を求める言い方です。この課では、冠婚葬祭の服や持ち物など、マナーや習慣を質問するときに使っています。
- 「持って行けばいいですか？」は、動詞のバ形に「いいですか？」をつけた形です。「バ形」とは、語尾が「ば」で終わる動詞の活用形で、条件を表します。
- 第5課では、「どこに泊まつたらいいですか？」のように、旅行の宿泊先など個人的なアドバイスを求めるときに「～たらいいですか？」の形を使うことを勉強しました。「～ばいいですか？」は個人的なアドバイスというよりも、決まっていることについてたずねるときによく使われます。

[例] ▶ A : 友だちの結婚式には、何を着て行けばいいですか？
Tôi nên mặc gì đến lễ cưới của bạn tôi?

B : ワンピースとか、ちょっときれいな服を着て行けばいいと思いますよ。
Tôi nghĩ bạn nên mặc váy hoặc trang phục gì đó đẹp một chút.

◆ Cách chia thẻ バ バ形の作り方

	quy tắc biến đổi 活用規則		ví dụ [例]
	thể từ điển 辞書形	thể バ バ形	
1 グループ	-u	-e +ば	<p>買う → 買えば (ka + u) → (ka + e +ば)</p> <p>持って行く → 持って行けば (motteik + u) → (motteik + e +ば)</p>
2 グループ	-る	-れば	<p>着る → 着れば た 食べる → 食べれば</p>
3 グループ	bất quy tắc 不規則活用		<p>する → すれば 来る → 来れば</p>

②

V- ては

V- ちゃ

いけません／ダメです

信号が赤のときは、横断歩道を渡ってはいけませんよ。
Không được sang đường khi đèn đỏ.

バスの中では、話しちゃダメだよね。
Không được nói chuyện trên xe buýt đâu.

- Đây là cách nói dùng để truyền đạt những điều bị cấm, điều không được làm.
- Cấu trúc ~てはいけません kết hợp với thể テ của động từ.
- ~ちゃダメ là cách nói rút gọn của ~てはいけません. Đây là cách nói thân mật dùng trong văn nói.
- ~てはいけません được dùng để giải thích về những quy tắc như trong ví dụ **ここでは、写真を撮ってはいけません** (Không được chụp ảnh ở đây). Ngược lại, ~ちゃダメ hay được sử dụng để nhắc nhở một cách nhẹ nhàng bạn bè như trong ví dụ **この写真は見ちゃダメ** (Bạn không được xem bức ảnh này đâu).
- 禁止したり、してはいけないことを伝える言い方です。
- 「～てはいけません」は動詞のテ形に接続します。
- 「～ちゃダメ」は「～てはいけません」の縮約形（縮めて言う形）で、話し言葉で使われるカジュアルな言い方です。
- 「～てはいけません」は、「ここでは、写真を撮ってはいけません。」のように、ルールなどを説明するときに使われます。それに対して、「～ちゃダメ」は、「この写真は見ちゃダメ。」のように、友だちなどに軽く注意するときに使うことが多いです。

[例] ▶ A : 館内は禁煙です。たばこを吸ってはいけません。
Trong tòa nhà cấm hút thuốc. Anh không được hút thuốc đâu.

B : すみません。
Tôi xin lỗi.

▶ A : わあ、この人形かわいい！
Ôi, con búp bê này dẽ thương quá!
B : 触っちゃダメ。壊れるから。
Không được sờ đâu. Hóng mất đấy.

③

V- なくちゃ

食器は自分で片付けなくちゃ。
Bạn phải tự dọn dẹp bát đũa của mình.

- Đây là cách nói truyền đạt những điều phải làm.
- Cách nói này có thể dùng để nói với đối phương như trong ví dụ trên nhưng cũng có thể dùng để tự nói về bản thân mình như ví dụ dưới đây.
- Chúng ta đã học cấu trúc ~なくちゃならない ở bài 9 như trong ví dụ **甥や姪にお年玉をあげなくちゃならないし、大変でした** (Tôi phải mừng tuổi cháu trai và cháu gái nên cũng vất vả). ~なくちゃ là dạng đã lược bỏ ならない phía sau thành ~なくちゃならない, là cách nói thân mật thường được sử dụng.

- しなければならないことを伝える言い方です。
- 初めの例のように相手に言う場合も、下の例のように自分自身のことについて言う場合もあります。
- 第9課では、「甥や姪にお年玉をあげなくちゃならないし、大変でした。」のように「～なくちゃならない」という形を勉強しました。「～なくちゃ」は、「～なくちゃならない」から、後ろの「ならない」を省略した形で、カジュアルな話し言葉でよく使われます。

[例] ▶ A: もうこんな時間！ 私、そろそろ帰らなくちゃ。
Đã đến giờ này rồi á! Tôi phải về thôi.

B: 気をつけてね。
Về cẩn thận nhé.

④

V-る	ように、～
V-ない	

次の人気がすぐに席に座れるように、食器を片付けます。
Mọi người dọn dẹp bát đũa để người sau có thể vào ngồi ngay.

トイレがつまらないように、紙はごみ箱に捨てます。
Mọi người vứt giấy vào thùng rác để toilet không bị tắc.

- Đây là cách nói thể hiện mục đích.
- Phản trước ように thể hiện trạng thái mà người nói mong muốn xảy ra như là kết quả của hành động phía sau ように.
- Trong ví dụ trên, 食器を片付ける (dọn dẹp bát đũa) là để tạo nên trạng thái 次の人気がすぐに席に座れる (người sau có thể vào ngồi ngay). Hay 紙をごみ箱に捨てる (vứt giấy vào thùng rác) để tạo nên trạng thái トイレがつまらない (toilet không bị tắc).
- Động từ sử dụng trong cấu trúc "động từ thể từ điển + ように" thường là động từ thể hiện trạng thái như わかる (hiểu), できる (có thể làm), hoặc 動詞 từ thể khả năng như 座れる (có thể ngồi). Không thể sử dụng các động từ thể hiện ý chí như 働く (làm việc).

(ví dụ) ○ 日本の会社で働くように、日本語を勉強しています。 Tôi học tiếng Nhật để có thể làm việc ở một công ty Nhật Bản.
× 日本の会社で働くように、日本語を勉強しています。

- 目的を表す言い方です。
- 「ように」の前の部分は、「ように」の後に続く動作や行為の結果、そうなってほしい状態を表しています。
- 上の例で「食器を片付ける」のは、「次の人気がすぐに席に座れる」状態にするためです。また、「紙をごみ箱に捨てる」のは、「トイレがつまらない」状態にするためです。
- 「動詞の辞書形+ように」で使われる動詞は、「わかる」「できる」のような状態を表す動詞や、「座れる」のような可能動詞です。「働く」のように意志性のある動詞を使うことはできません。

(例) ○ 日本の会社で働くように、日本語を勉強しています。
× 日本の会社で働くように、日本語を勉強しています。

[例] ▶ だれでもわかるように、簡単な日本語で説明してください。
Hãy giải thích thật đơn giản bằng tiếng Nhật để mọi người đều có thể hiểu.

▶ 交通事故にあわないように、横断歩道を渡ったほうがいいですよ。
Anh nên sang đường ở lối qua đường dành cho người đi bộ để tránh gặp phải tai nạn giao thông.

⑤

V- (ら)れます < Bị động 受身(②)>

お店の店長さんに、「今度から気をつけて」と注意されました。
Tôi bị chủ cửa hàng nhắc nhở là "Từ lần sau hãy chú ý".

- Đây là cách nói thể hiện rằng người nói trực tiếp nhận được hành động gì đó từ người khác như bị nhắc nhở, bị mắng, v.v..
- Trong trường hợp này, người tiếp nhận hành động sẽ đóng vai trò là chủ ngữ, và câu sẽ sử dụng thể bị động.

① 店長が、私に、「今度から気をつけて」と注意しました。 (Câu gốc)

Chủ cửa hàng nhắc nhở tôi là "Từ lần sau hãy chú ý".

② 私は、店長に、「今度から気をつけて」と注意されました。 (Câu bị động)

Tôi bị chủ cửa hàng nhắc nhở là "Từ lần sau hãy chú ý".

Chủ ngữ trong câu ① là 店長 (chủ cửa hàng, người thực hiện hành động) và 私 (tôi) là người bị tiếp nhận hành động 注意する (nhắc nhở).

Chủ ngữ trong câu ② là 私 (tôi). Động từ 注意される (bị nhắc nhở) là thể bị động của động từ 注意する (nhắc nhở). Về mặt ý nghĩa, 店長に và 店長から giống nhau, nhưng trong câu bị động thì に thể hiện chủ thể của hành động.

- Cách chia thể bị động được thể hiện ở bảng sau. Động từ nhóm 1 có đuôi れる, nhóm 2 có đuôi られる. Vì vậy động từ nhóm 2 có thể bị động và thể khả năng giống nhau.

- Thể bị động của động từ thường được dùng với cách sử dụng này là ~と言われる (được nói rằng ~), 呼ばれる (được gọi là ~), しかられる (bị mắng), v.v..

- Chúng ta đã học ở bài 7 cách nói bị động khi đưa một sự kiện nào đó lên làm chủ ngữ như trong ví dụ コンサートが開かれます (Buổi hòa nhạc được tổ chức). Trong bài này, đặc trưng của mẫu câu này là người sẽ đóng vai chủ ngữ.

- 人から注意を受ける、しかられるなど、話し手がほかの人から直接何かをされたことを表す言い方です。
- このとき、動作や行為の受け手を主語にして、受身の形を使います。

① 店長が、私に、「今度から気をつけて」と注意しました。 (元の文)

② 私は、店長に、「今度から気をつけて」と注意されました。 (受身の文)

①の文の主語は「店長」(行為をする人=動作主)で、「私」は「注意する」行為の受け手です。

②の文の主語は「私」です。「注意される」は動詞「注意する」の受身の形です。「店長に」は「店長から」と同じ意味ですが、受身の場合「に」は動作主を表します。

- 受身形の作り方は次のページの表のとおりで、1 グループの動詞は語尾に「れる」が、2 グループの動詞は語尾に「られる」がきます。その結果、2 グループの動詞の場合、受身形と可能形は同じになります。
- この用法でよく使われる動詞の受身形には、「～と言われる」「呼ばれる」「しかられる」などがあります。
- 第7課では、「コンサートが開かれます」のように、イベントなどのことがらを主語にして「受身」を使うことを勉強しました。この課では、人が主語になっているのが特徴です。

[例] ▶ A : うれしそうですね。

Trông bạn có vẻ vui nhỉ.

B : はい。先生に、よくがんばったと言われました。
Vâng, tôi vừa được cô giáo bảo là đã cố gắng rất nhiều.

▶ 子どものとき、よく母にしかられました。
Hồi còn nhỏ tôi hay bị mẹ mắng.

◆ Cách tạo thể bị động ② 受身形の作り方②

	quy tắc biến đổi 活用規則		ví dụ [例]
	thể từ điển 辞書形	thể bị động 受身形	
1 グループ	-u	-a +れる	言う → 言われる (i + u) → (i + wa + れる) しかる → しかられる (shikar + u) → (shikar + a + れる) 呼ぶ → 呼ばれる (yob + u) → (yob + a + れる)
2 グループ	- る	- られる	ほめる → ほめられる
3 グループ	bất quy tắc 不規則活用	ちゅうい 注意する	→ 注意される

⑥

S (thể thông thường 普通形) の?

お金 かね を払 はら ないで、ジュース の 飲 のんだの?
 Bạn uống nước ép khi chưa trả tiền á?

- Đây là cách nói sử dụng khi yêu cầu đối phương giải thích về tình hình hoặc lý do.
- どうしたの? là cách nói thân mật của どうしたんですか?. Kiểu thông thường của ~んですか? là ~の?.
- 相手に状況や理由について説明を求めるときの言い方です。
- 「どうしたの?」は「どうしたんですか?」のカジュアルな言い方です。「～んですか?」が普通体になると、「～の?」に変わります。

[例] ▶ A : どうしたの? 元気ないね。何かあったの?
 Cậu sao thế? Trông cậu không khỏe. Có chuyện gì à?

B : うん、……
 Ủm...

7

V- なきや

ちゃんとお金^{かね}を払^{はら}ってから飲^のまなきや。

Bạn phải trả tiền ^{đang} hoàng rồi mới được uống.

- Đây là cách nói truyền đạt việc bắt buộc phải làm. Đây là cách nói thân mật của ~なければなりません.
- ~なければなりません trong văn nói là ~なきやならない. Cũng có thể lược bỏ ならない ở phía sau và chỉ nói ~なきや.
- そうしなくてはいけないことを伝える言い方で、「～なければなりません」のカジュアルな言い方です。
- 「～なければなりません」はカジュアルな話し言葉では、「～なきやならない」となります。さらに、後半の「ならない」を省略して、「～なきや」だけで用いられることもあります。

[例] ▶ A : だめ。電車に乗るときは、ちゃんと列^{れつ}に並^{なら}ばなきや。
Không được. Bạn phải xếp hàng trước khi lên tàu.

B : えー、そうなの！?
Ồ, vậy á?!

◆ Tổng hợp cách thể hiện điều bắt buộc phải làm

しなければならないことを伝える表現のまとめ

cấu trúc thông thường 元の形	cách nói thân mật カジュアルな話し言葉		
行かなければ 行かなくては	なりません／ならない いけません／いけない ダメです／ダメ	行かなきや 行かなくちゃ	なりません／ならない いけません／いけない ダメです／ダメ × (Không thêm gì cả. 何もつかない)

◆ Tổng hợp cách thể hiện điều không được phép làm (bị cấm)

してはいけないことを伝える (=禁止) 表現のまとめ

cấu trúc thông thường 元の形	cách nói thân mật カジュアルな話し言葉		
行っては	いけません／いけない ダメです／ダメ	行っちゃ	いけません／いけない ダメです／ダメ

日本の生活
TIPS

そうしき
葬式 Dám tang

Ở Nhật, khi có ai đó mất, người ta sẽ tổ chức *sooshiki* (dám tang). Trong dám tang có lễ *otsuya* (thức canh người mất) diễn ra từ buổi chiều và lễ *kokubetsu-shiki* (đưa tang) vào ngày hôm sau. Thông thường, những người thân thiết sẽ tham dự cả hai buổi lễ, và những người chỉ ở mức độ quen biết sẽ tham dự trong hai buổi.



Khi tới tham dự dám tang bạn nên mặc *mofuku* (tang phục) hoặc đồ đen trang trọng. Nam giới thường đeo cà vạt đen cùng *mofuku*. Cà vạt đen có thể mua được ở các cửa hàng tiện lợi trong nhà ga hoặc cửa hàng đồng giá 100 yên. Khi đi dám tang bạn sẽ mang theo *kooden* (tiền phúng điếu). Tiền phúng điếu được cho vào phong bì gọi là *kooden-bukuro* có ghi sẵn tên, địa chỉ, v.v.. Bạn cũng có thể mua được *kooden-bukuro* ở các cửa hàng tiện lợi hay cửa hàng 100 yên. Tiền phúng điếu phụ thuộc vào mối quan hệ của bạn với người đã mất, thường rơi vào khoảng 3.000 đến 10.000 yên.

Trong dám tang, nếu có cơ hội nói chuyện cùng gia quyến, bạn hãy nói このたびはご愁傷さまでした (Xin chia buồn với mất mát của gia đình).

Nếu là một dám tang theo đạo Phật thì khách sẽ thực hiện *shookoo* (thắp hương). Cách thắp hương theo mỗi giáo phái sẽ khác nhau nhưng cách làm thông thường là hướng về phía gia quyến, phía bàn thờ người đã mất, phía nhà sư và cúi đầu. Sau đó bốc một chút tro hương và đốt trên lư hương. Sau cùng, bạn đi về phía bàn thờ và chắp hai tay khấn vái.

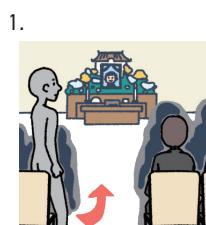
日本では人が亡くなると、「葬式」を行います。葬式には、夕方から行われる「お通夜」と、次の日の昼間に行われる「告別式」がありますが、親しい人が亡くなった場合は両方に、知り合いぐらいの場合にはどちらか一方に参列するのが一般的です。

葬式に参列するときは、「喪服」と呼ばれる礼服か、喪服がなければなるべく黒っぽいフォーマルな服装で行きます。男性の場合、喪服には黒いネクタイを締めますが、黒いネクタイは駅のコンビニや100円ショップでも買うことができます。葬式に行くときは、「香典」と呼ばれるお金を持って行きます。香典は「香典袋」という封筒に入れて、名前や住所などを書いて持って行きますが、香典袋もコンビニや100円ショップなどで買ることができます。香典の金額は、亡くなった人との関係にもよりますが、3千円~1万円ぐらいが一般的なようです。

葬式の場で、遺族と話す機会があるときは、「このたびはご愁傷さまでした」とあいさつをします。

仏教の葬式の場合、参列者は「焼香」をします。焼香のやり方は宗派によってさまざまですが、一般的には、遺族、亡くなった方が眠る祭壇と僧侶に向かって礼をしてから、香木のかけらを少しつまんで香炉の炭の上にくべます。その後、祭壇に向かって両手を合わせてお祈りします。

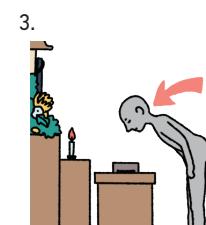
▶ しょうこう
焼香のしかた Cách thắp hương



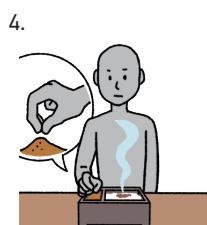
Khi đến lượt mình, đứng lên và đi về phía trước bàn thờ.



Quay về phía gia quyến và cúi đầu.



Quay về phía bàn thờ và cúi đầu.



Dùng ba ngón tay: ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa để bốc một chút tro hương



Đưa tro hương lên trán

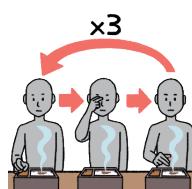
自分の順番が来たら、いすから立ち上がって祭壇の前行く

6.



Thả tro hương vào lư hương
香木を香炉に落とす

7.



Lặp lại các bước từ 4 đến 6 khoảng 3 lần (số lần có thể thay đổi tùy từng giáo phái)
上の4～6を3回ぐらい繰り返す(回数は宗派によって違うこともあります)

8.



Đi gần về phía bàn thờ và chắp tay lại.
祭壇に向かって手を合わせる

9.



Cúi đầu với gia quyến một lần nữa rồi trở về chỗ ngồi của mình
もう一度遺族に礼をして、自分の席に戻る

けいたいでんわ

携帯電話マナー Phép lịch sự khi sử dụng điện thoại di động

Ở Nhật, trên các phương tiện công cộng như tàu điện, xe buýt, v.v., người ta thường tránh việc nói chuyện bằng điện thoại di động. Trên tàu xe, loa thông báo cũng sẽ yêu cầu mọi người đặt chế độ yên lặng để người khác không phải nghe tiếng chuông báo tin nhắn đến hay tiếng điện thoại kêu. *Aruki-sumaho* (vừa đi vừa dùng điện thoại) cũng là một hành vi vô cùng nguy hiểm nên ở các nhà ga dán rất nhiều áp phích nhắc nhở về hành vi này. Ngoài ra, việc sử dụng điện thoại khi đang lái ô tô, xe máy đều sẽ bị phạt rất nặng.

日本では、電車やバスなどの公共交通機関の中では、携帯電話やスマートフォンでの通話を控えるのがマナーです。車内では、着信音や受信音が聞こえないよう「マナーモード」に設定するよう、車内アナウンスで求められます。町中を歩きながら携帯電話を操作する「歩きスマホ」も、大変危険な行為として問題になっていて、駅などには、注意喚起のポスターが貼られています。また、車やバイクの運転中に携帯電話やスマートフォンを使用した場合には、法律で厳しい罰則が科されます。



けっこんしき

結婚式のパーティー Tiệc cưới

Lễ cưới tại Nhật khá đa dạng, phần lớn sau khi tổ chức lễ ở nhà thờ hoặc đền thi họ sẽ mời gia đình, họ hàng, bạn bè tới *hirooen* (tiệc chiêu đãi) hay một buổi liên hoan. *Hirooen* thường được tổ chức tại các hội trường khách sạn. Những người được mời tới tham dự sẽ mang theo *goshuugi* (tiền mừng). Những người muốn có một buổi liên hoan với không khí ấm cúng như ở nhà thì có thể thuê một nhà hàng và tổ chức ở đó. Sau buổi liên hoan, cũng có nhiều cặp sẽ tổ chức thêm *niji-kai* (tăng hai). Những buổi liên hoan như thế này so với những buổi tiệc chiêu đãi *hirooen* thì chi phí rẻ hơn và có thể áp dụng chế độ dành cho hội viên nên thường mọi người sẽ mời họ hàng, những người giúp đỡ mình tới tiệc chiêu đãi *hirooen* và mời bạn bè tới tham dự buổi liên hoan.

日本での結婚式の形態はさまざまですが、一般的には教会や神社などで式を挙げたあと、家族や親族、友だちを招待して「披露宴」や「結婚パーティー」を行います。披露宴はホテルの会場などを借りて行われることが多く、招待された人たちは「ご祝儀」というお金を包んで持って行きます。披露宴のようにかしこまらず、カジュアルでアットホームな雰囲気のパーティーを希望する場合は、レストランなどを貸し切って結婚パーティーを開きます。披露宴を行ったあとに、「二次会」としてパーティーを開くカップルもいます。結婚パーティーは、ホテルなどで行う披露宴よりも費用が安く、会費制で行われることが多いため、披露宴は親族やお世話になった人を中心にお招きし、友人などはパーティーに招待する、というのも一般的です。

● お見舞い Omimai (thăm người ốm)

Ở Nhật, bạn không được mang theo chậu hoa đến thăm người đang nằm viện. Lý do là bởi cây hoa có rễ 根付く (căm rẽ) dễ làm liên tưởng tới từ 寝付く (nằm liệt giường). Tuy nhiên gần đây nhiều bệnh viện cấm tặng cả hoa tươi để phòng chống các bệnh truyền nhiễm cho bệnh nhân nằm viện. Nhiều bệnh viện khắc khe trong chế độ ăn uống của bệnh nhân còn cấm việc mang đồ ăn tới thăm bệnh vì có thể ảnh hưởng đến bệnh tình hay vết thương của bệnh nhân. Bạn nên kiểm tra thật kĩ những nội quy của bệnh viện trước khi đi thăm bệnh nhé.

日本では、入院している人のお見舞いに鉢植えのお花を持って行ってはいけないと言われます。これは、根のある花は「根付く」＝「寝付く（ずっと寝ていて起きられない）」を連想させるからです。しかし最近では、入院患者への感染症予防などの理由で、切り花であっても、生花の持ち込みを禁止している病院が多くなっています。また、病気かけがかにかかわらず、入院患者の食事制限に厳しい病院では、食べ物の見舞い品を禁止している場合もあります。お見舞いに行く場合は、病院のルールを確認してから行くほうがいいでしょう。

● 新築パーティー Tiệc tân gia

Khi xây nhà mới hoặc khi mua căn hộ mới, người Nhật sẽ tổ chức một bữa tiệc mời bạn thân, những người có mối quan hệ tốt, họ hàng, hàng xóm, v.v. tại nhà mới của họ. Bữa tiệc này gọi là tiệc shinshiku (tiệc tân gia) hoặc shinkyo-ohirome-kai (tiệc ăn mừng nhà mới). Cũng có những công ty tổ chức tiệc này khi xây tòa nhà mới. Tùy từng địa phương hoặc cá nhân mà quy mô của bữa tiệc, thậm chí là việc có tổ chức tiệc hay không sẽ được quyết định. Có những bữa tiệc chính thức còn gửi cả giấy mời tham dự, cũng có những bữa tiệc thân mật rủ nhau tới chơi.

Quà tặng tân gia gọi là shinshiku-iwai. Bạn có thể mang theo quà tới tiệc tân gia, hoặc nếu gia chủ không tổ chức tiệc thì có thể tặng quà hoặc tiền mừng.

新しく家を建てたときや、新築マンションの部屋を買ったときなどに、親しい友人や普段お世話になっている人、親戚や近所の人などを新居に招いてパーティーをすることを、「新築パーティー」と言ったり、「新居お披露目会」などと言ったりします。会社などが新しいビルを建てた場合などにも行うことがあります。どの程度の規模のパーティーをするか、また、そもそもパーティーをするかしないかは、地方により、また個人によってさまざまです。パーティーをする場合も、招待状を出して正式なパーティーを行う場合もあれば、親しい人に「遊びに来て」と言って、カジュアルなパーティーをする場合もあります。

家を新築した人に贈るプレゼントを「新築祝い」と言います。新築祝いは、新築パーティーのときに持参することもありますし、パーティーがない場合は、プレゼントやお祝い金だけを贈ることもあります。

● 地方ごとの風習 Phong tục của từng địa phương

Một số địa phương có những phong tục tổ chức liên hoan hoặc tiệc chiêu đãi độc đáo. Otoori được nhắc tới trong bài khóa là cách uống rượu ở đảo Miyako thuộc tỉnh Okinawa. Sau khi oya (chủ trì) phát biểu, tất cả người tham gia sẽ dùng một chiếc chén nhỏ và lần lượt uống rượu (rượu awamori nhẹ). Ở tỉnh Kochi có phong tục kenpai (rót rượu mời) và henpai (rót trả lại rượu). Sau khi người dưới rót rượu mời người trên thì người trên sẽ rót trả rượu cho người dưới vào cùng một chén rượu.

Không chỉ cách uống rượu mà cả cách ăn, cách tổ chức lễ cưới, đám tang, cách ăn mừng những ngày lễ trong năm, v.v. cũng đều mang những nét độc đáo riêng biệt của từng địa phương. Nếu sống ở Nhật, biết đâu bạn cũng có thể trải nghiệm những phong tục độc đáo đó.

パーティーや宴会の風習には、地方ごとに独特のやり方がある場合があります。本文で紹介した「オトリ」は、沖縄県の宮古島に伝わるお酒の飲み方です。「親」がスピーチをしたあと、一つの小さいグラスを使って、参加者がみんなで順番にお酒（薄めた泡盛）を飲むのが特徴です。このほか、例えば高知県では「、献杯」「返杯」という風習があり、目下の人が目上の人に酒を注いだあと、同じグラスに今度は目上の人があの人に酒を注いで返すという飲み方をします。

お酒の飲み方だけではなく、食べ物の食べ方、結婚式や葬式の行き方、年中行事の祝い方など、地方ごとに独特の風習ややり方があります。日本に住んだら、その地方の独特の風習を体験することになるかもしれません。



● フードコート Khu food court

Khu food court là không gian rộng gồm nhiều cửa hàng ăn uống nhỏ theo hình thức tự phục vụ được đặt trong các trung tâm mua sắm, siêu thị lớn, khu dịch vụ trên đường cao tốc, trong sân bay, v.v.. Ở đây có rất nhiều cửa hàng đa dạng như hamburger, gà rán, mì ramen, cà ri, pizza, mì soba, udon, gyudon (cơm bò), sushi, takoyaki, okonomiyaki, v.v.. Khách có thể gọi món và thanh toán ở cửa hàng mình thích, nhận đồ ăn rồi chọn chỗ ngồi mình thích để dùng bữa. Tại những food court có quy mô lớn, bạn sẽ lấy số khi gọi đồ, và khi cửa hàng chuẩn bị xong món, số của bạn sẽ hiện lên bảng thông báo điện tử. Cũng có những nơi đưa cho bạn một chiếc chuông khi bạn gọi món và khi món ăn được chuẩn bị

xong thì chuông sẽ reo. Thông thường ở Nhật, bát đũa sau khi được sử dụng sẽ được trả về ^{へんきやくぐち} (quầy trả đồ).



フードコートは、セルフサービス式の小さな飲食店が複数立ち並ぶ広いスペースで、ショッピングセンターや大型スーパー、高速道路のサービスエリア、空港などにあります。フードコートには、ハンバーガー、フライドチキン、ラーメン、カレー、ピザ、そば・うどん、牛丼、すし、たこ焼き・お好み焼きなど、さまざま飲食店があり、客は好きな店舗で注文と支払いをし、食事を受け取ったら、好きな座席で食事をします。大型のフードコートの場合、注文時に番号の紙をもらい、食事ができたら電光掲示板で番号が表示されるシステムや、注文時に呼び出しが受け取り、食事が準備できたときにベルで合図されるシステムなどもあります。また、日本では、食べ終わった食器は自分で「返却口」に返しに行くのが一般的です。

● お通し Otooshi

Khi bạn vào những quán izakaya (quán nhậu) ở Nhật thì bạn sẽ được phục vụ *oshibori* (khăn ướt ấm) và một đĩa nhỏ đựng món ăn gọi là *otooshi*, hay *tsukidashi*. Bạn không cần phải gọi *otooshi*, cửa hàng luôn chuẩn bị sẵn cho mỗi khách một đĩa này. Tuy nhiên *otooshi* lại bị tính phí (thường rơi vào khoảng 300 đến 500 yên). Nhiều khách du lịch nước ngoài không biết điều này cũng vướng phải rắc rối vì họ bị tính phí món mà họ không gọi. Trong bài này, *otooshi* được giải thích như một hình thức tính phí. Cũng có những nơi đông khách du lịch nước ngoài tới dán giấy giải thích cho *otooshi* rằng "Ở Nhật không có thói quen nhận tiền boa nên thay vào đó chúng tôi tính tiền bàn từ mỗi khách, đổi lại chúng tôi phục vụ một món ăn miễn phí" để du khách nước ngoài chấp nhận.



日本の居酒屋に入ると、はじめに「おしばり」といっしょに「お通し」という料理の小鉢が出されます。「突き出し」と呼ぶこともあります。お通しは、注文しなくとも出てくる料理で、1人1品提供されます。サービスのように見えますが、このお通しはたいてい有料です（だいたい300～500円ぐらいです）。この習慣を知らない外国人観光客との間で、「頼んでいない料理を一方的に出され、お金を払わされた」というトラブルになることが少なくないそうです。本文では「テーブルチャージのようなもの」と説明していましたが、外国人がよく訪れる観光地などでは、お通しについて貼り紙をして、「日本にはチップの習慣がなく、かわりにテーブルチャージとして一人一人から料金をいただいている。そのかわりに料理を1品無料でサービスしています。」と告知し、外国人観光客に納得してもらっているところもあるそうです。